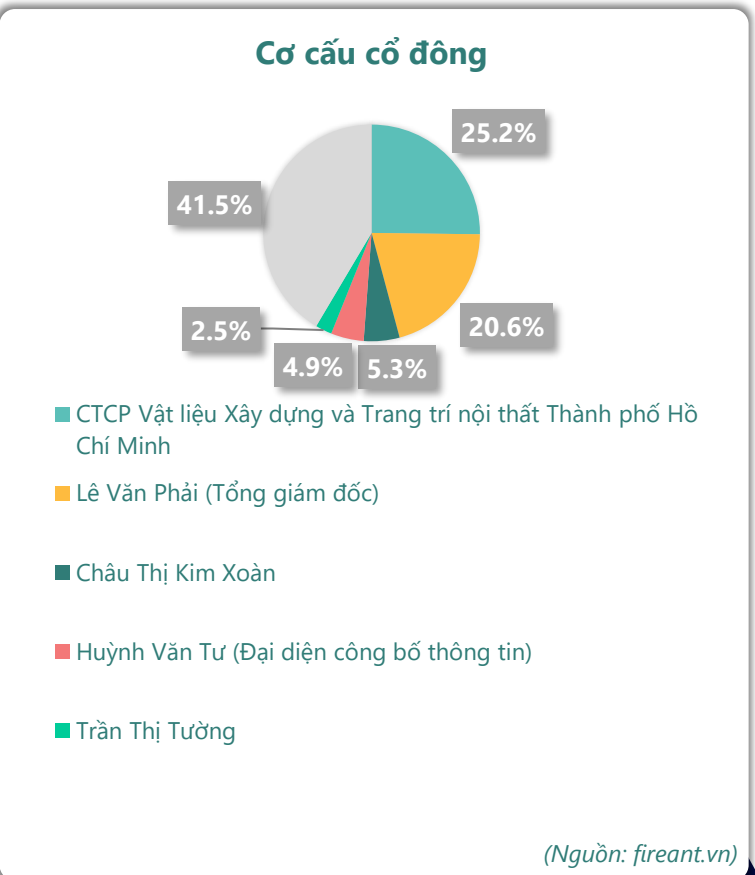
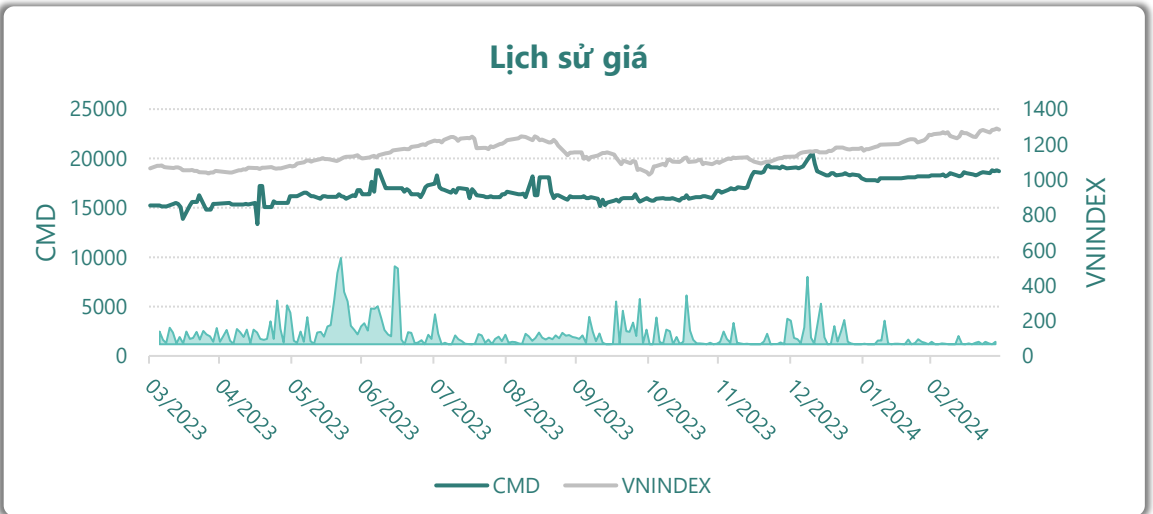
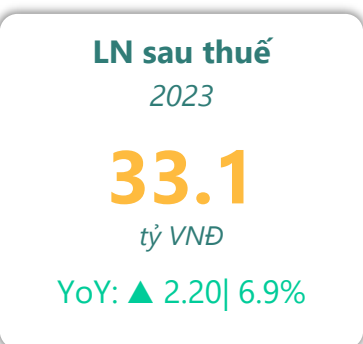
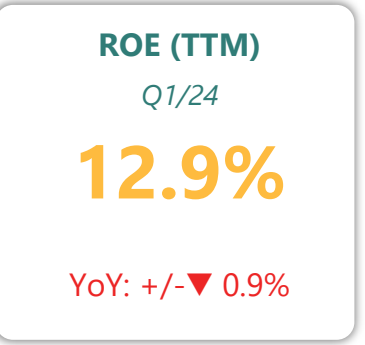
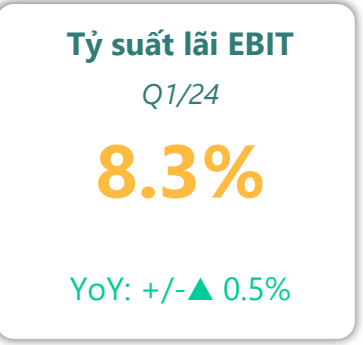
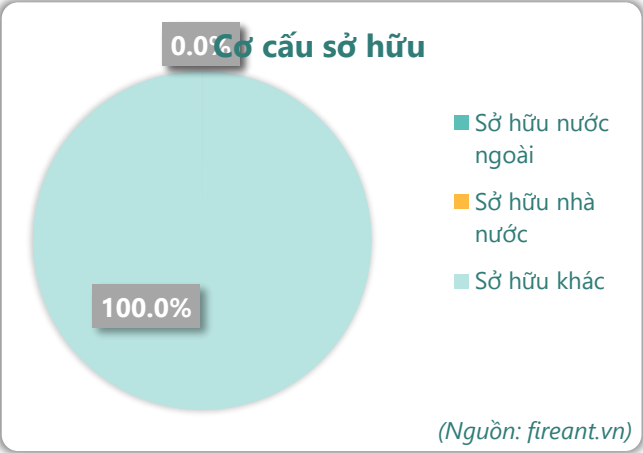


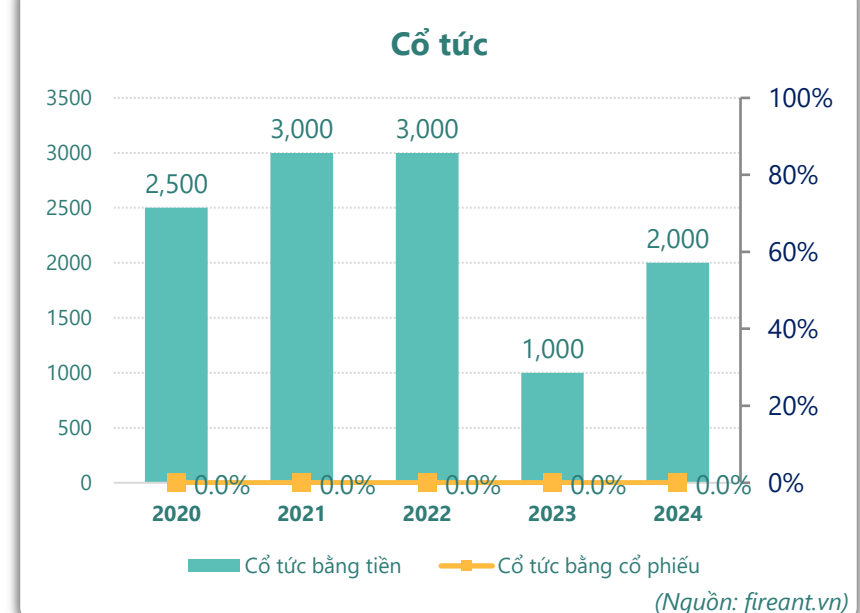
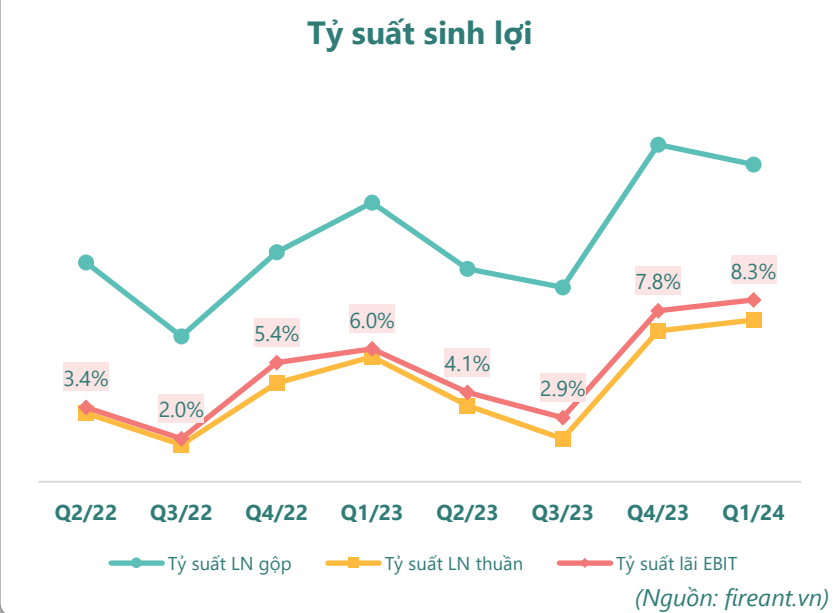
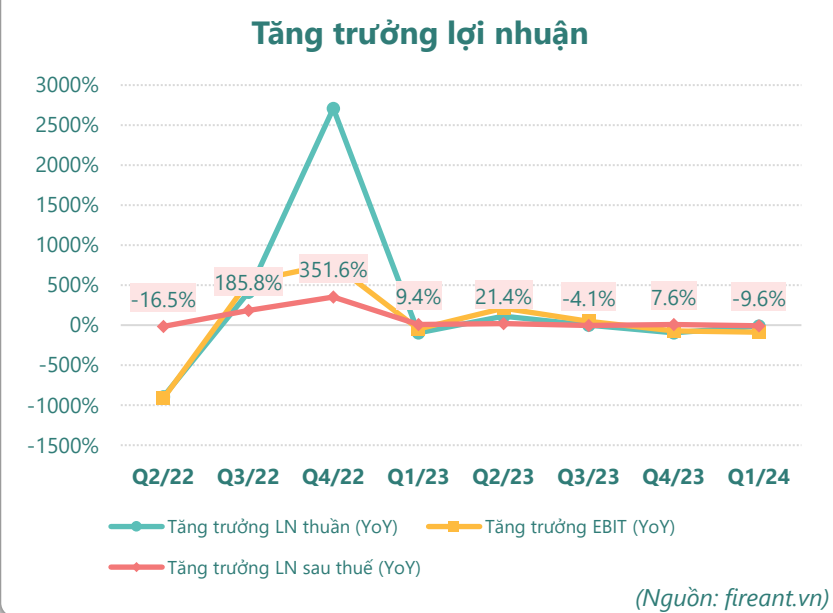
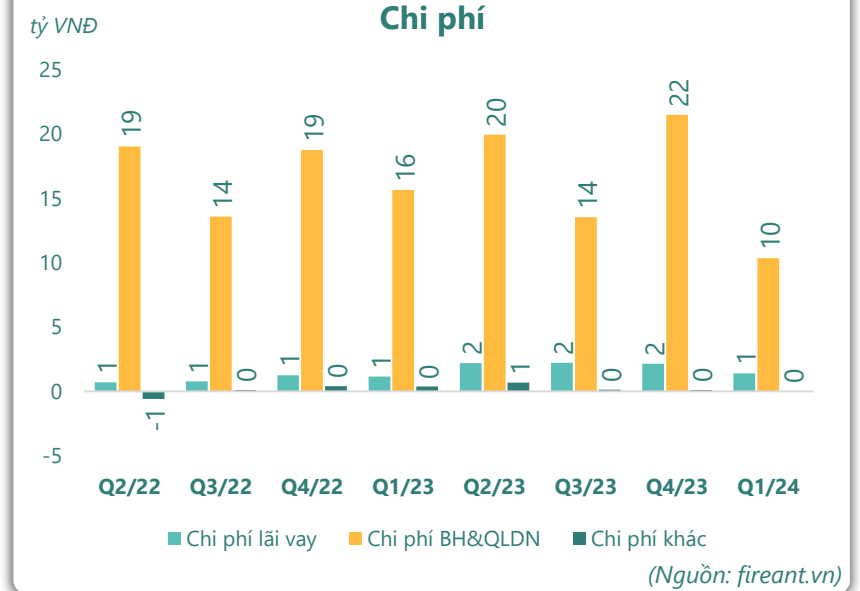
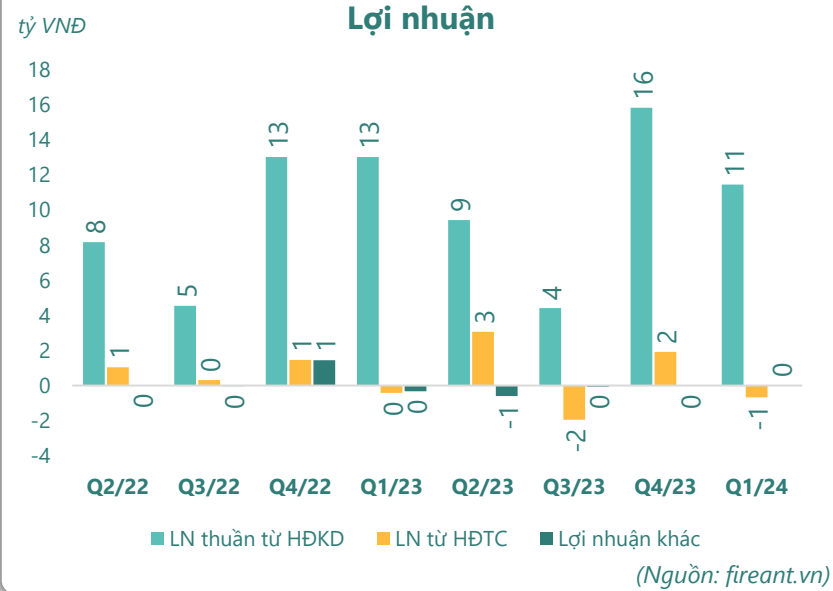
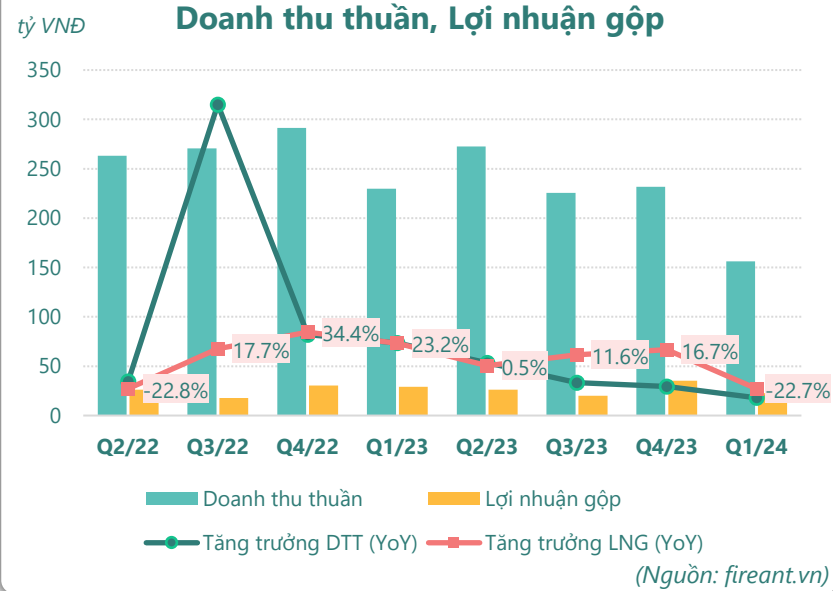
CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 31/03/2024	18,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.2%	-2.5%	16.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,349 - 20,545
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	210
Số lượng CPLH (CP)	11,220,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,330
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.28
EPS	2,862
P/E	6.5



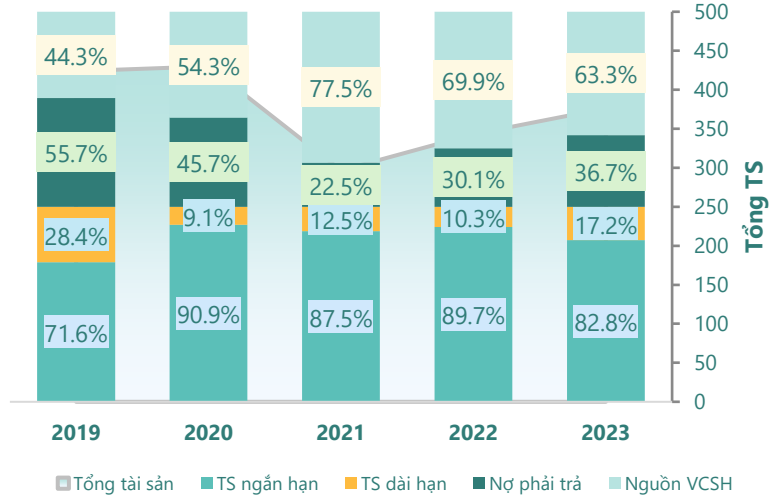
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

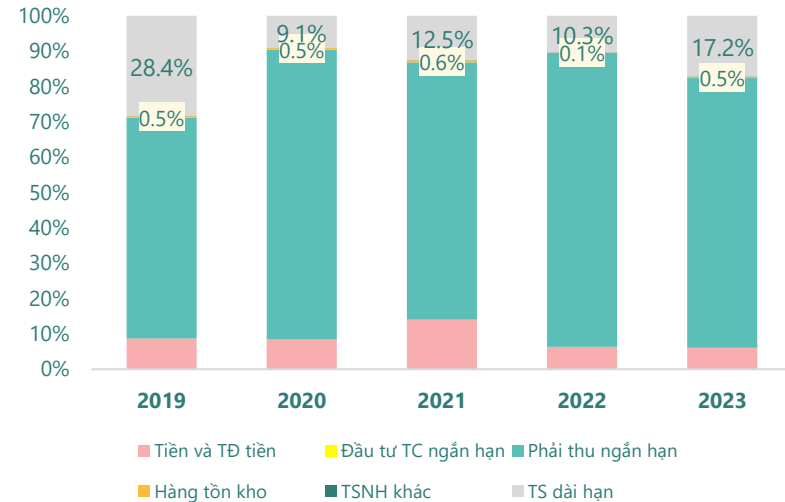
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

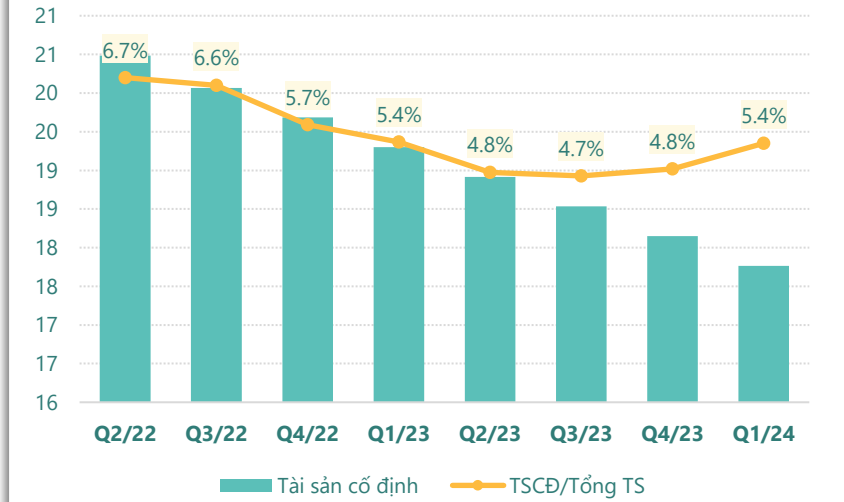
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

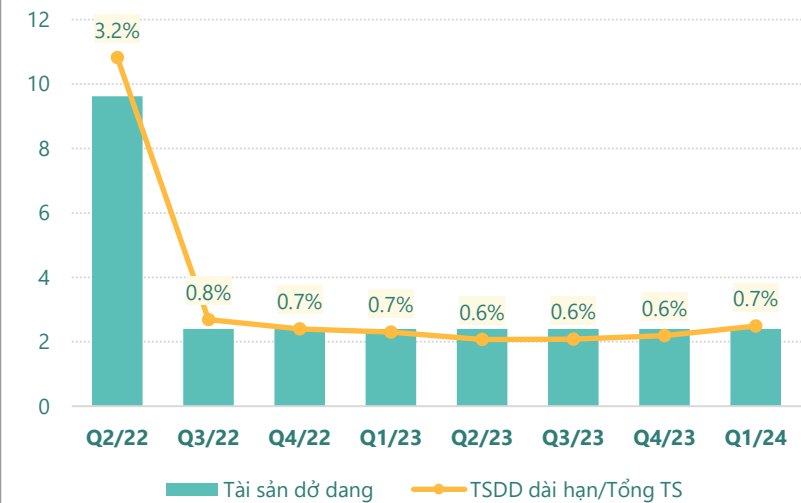
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

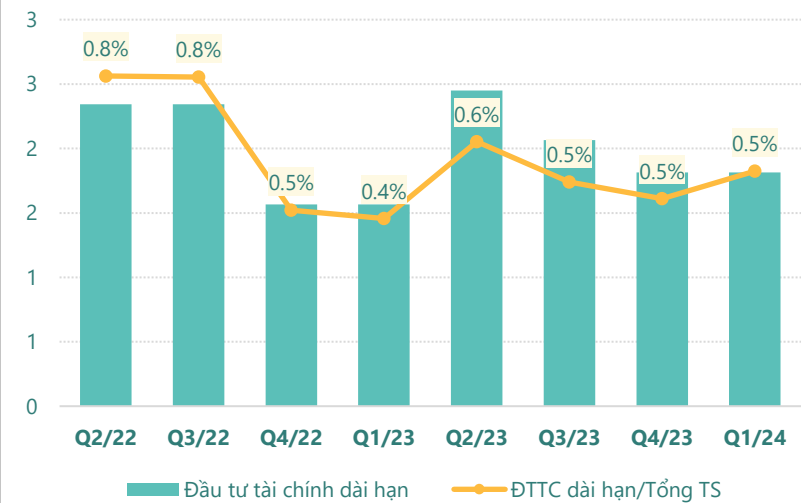
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

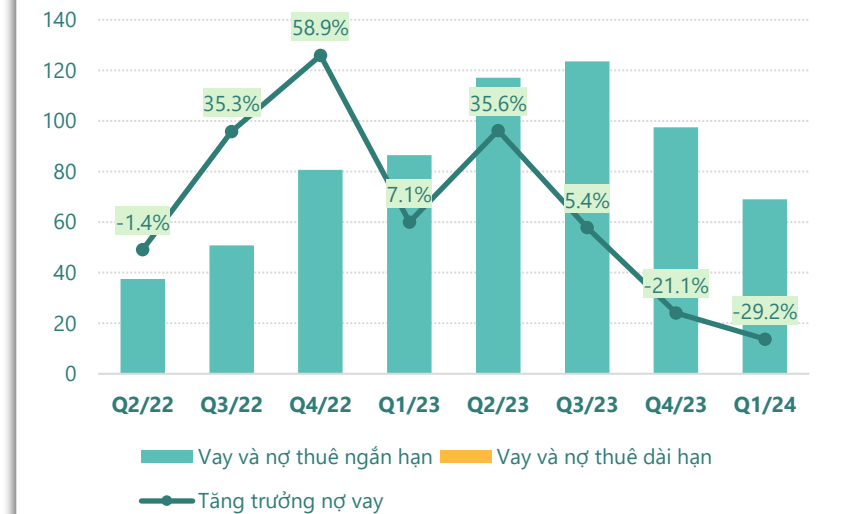
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

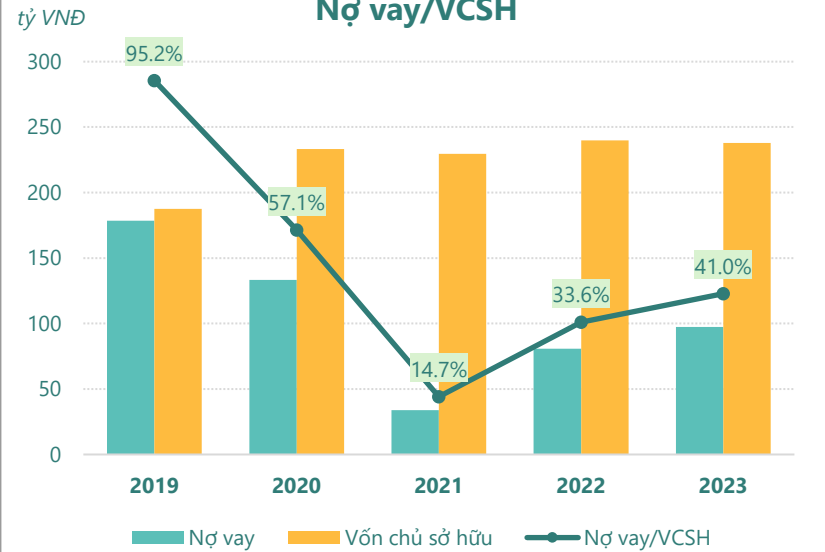
tỷ VNĐ



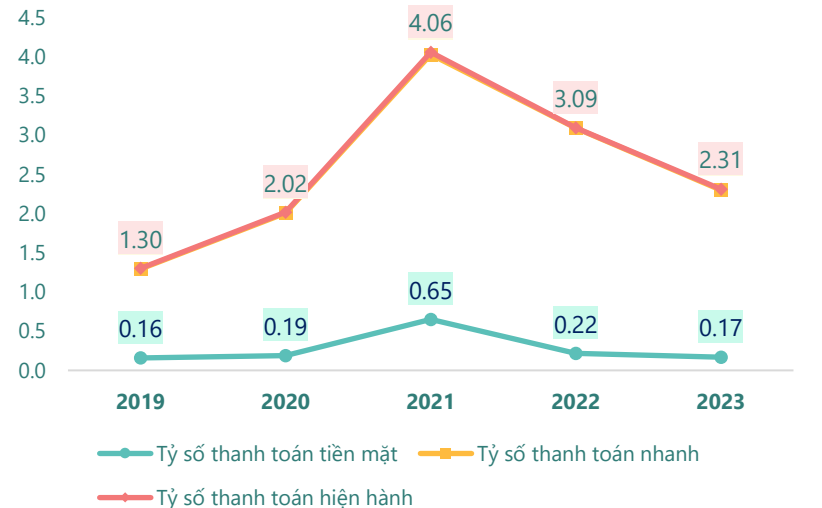
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

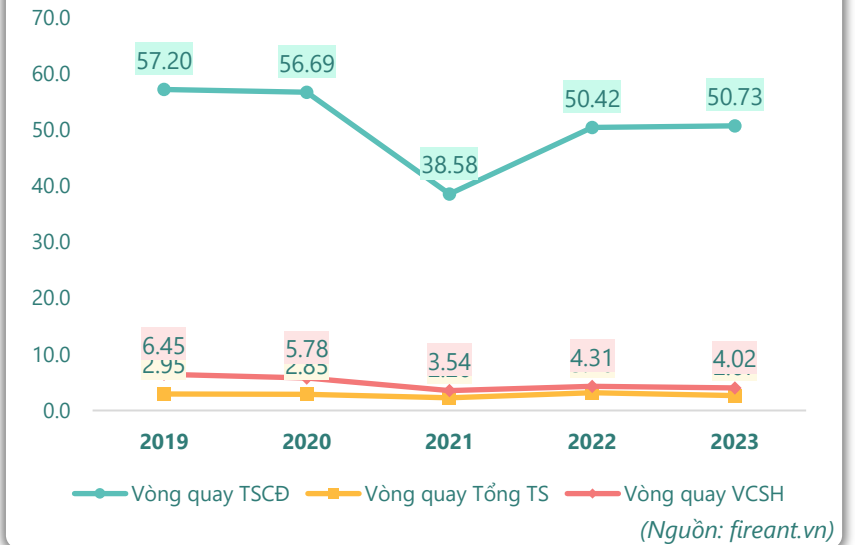
Nợ vay/VCSH



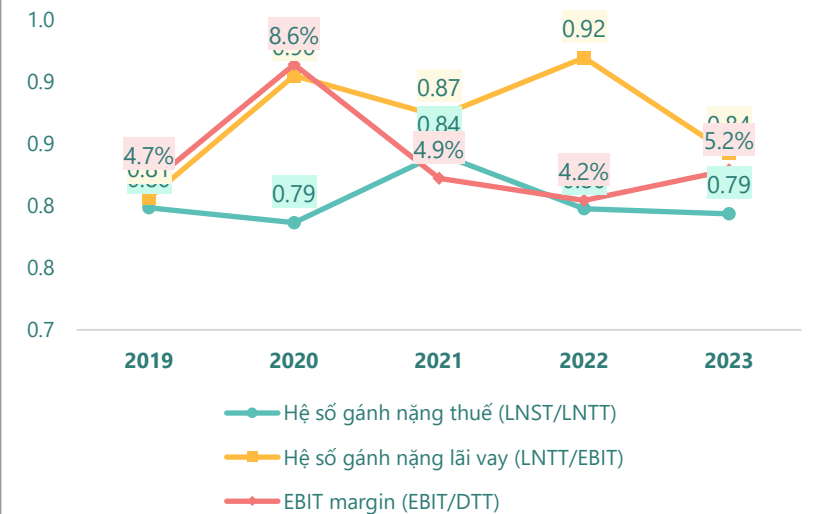
Chỉ số thanh khoản



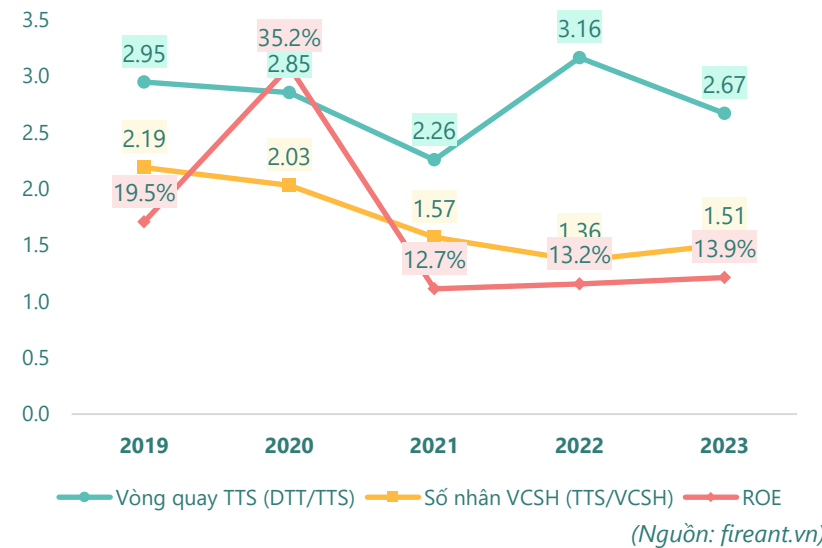
Vòng quay tài sản



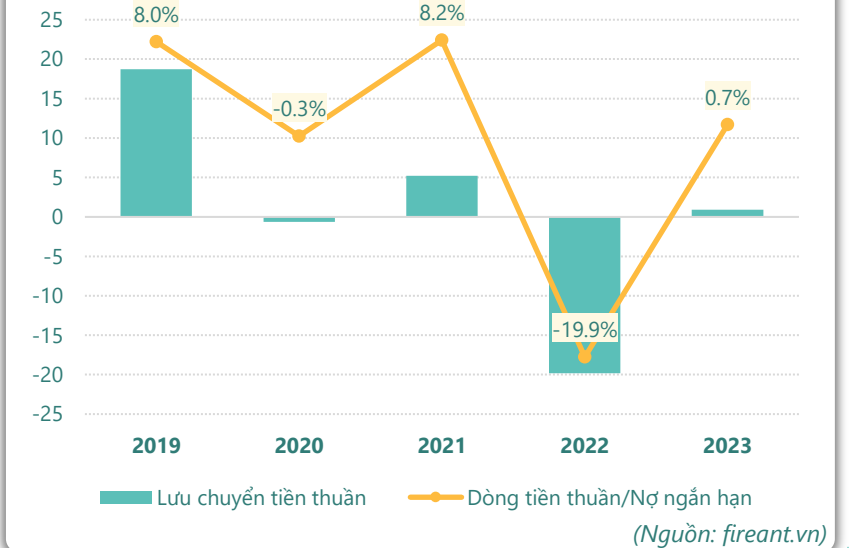
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	156	230	-32.1%	960	1,011	-5.1%
Giá vốn hàng bán	134	201	-33.5%	848	913	-7.1%
Lợi nhuận gộp	22.5	29.1	-22.7%	111	98.1	13.6%
Doanh thu HĐTC	0.75	0.73	2.4%	10.2	7.76	31.2%
Chi phí TC	1.41	1.15	22.9%	7.55	4.73	59.9%
Chi phí lãi vay	1.41	1.15	22.9%	7.80	3.40	129%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	7.00	12.5	-44.0%	48.0	49.4	-2.8%
Chi phí QLDN	3.37	3.19	5.7%	23.2	14.6	59.1%
LN thuần từ HĐKD	11.5	13.0	-11.8%	42.7	37.1	15.2%
Lợi nhuận khác	0.01	-0.32	104%	-1.02	1.70	-160%
LN trước thuế	11.5	12.7	-9.6%	41.7	38.8	7.5%
Lợi nhuận sau thuế	9.19	10.2	-10.0%	33.1	30.9	6.9%
LNST của CĐ cty mẹ	9.19	10.2	-10.0%	33.1	30.9	6.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.5	-6.27	-20.9	2.05	-6.38	45.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.34	-9.95	0.10	10.1	26.6	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	30.2	5.73	30.7	-4.88	-26.1	-50.9
Tiền đầu kỳ	12.4	21.8	11.3	21.2	28.5	22.7
Lưu chuyển tiền thuần	9.41	-10.5	9.90	7.30	-5.80	-5.89
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.8	11.3	21.2	28.5	22.7	16.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	331	376	-11.9%
Tài sản ngắn hạn	267	312	-14.3%
Tiền và tương đương tiền	16.8	22.7	-26.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	247	287	-14.0%
Hàng tồn kho	3.29	1.73	90.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.00	44.3%
Tài sản dài hạn	64.3	64.6	-0.4%
Phải thu dài hạn	30.7	30.7	0.0%
Tài sản cố định	17.8	18.1	-2.1%
Bất động sản đầu tư	10.2	10.3	-1.2%
Tài sản dở dang	2.40	2.40	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.81	1.81	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.46	1.19	23.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	84.3	138	-39.0%
Nợ ngắn hạn	80.9	135	-40.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	69.0	97.4	-29.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.02	1.26	-98.1%
Nợ dài hạn	3.39	3.39	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	247	238	3.9%
Vốn chủ sở hữu	247	238	3.9%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

